

Số: 307.../2018/CBTT-CMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

Mã chứng khoán: CMT

Trụ sở chính: Toà nhà Infonet, Số 33 phố Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3773.0793 - Fax: (04) 3773.0809

Website: <http://www.infonet.com.vn> - E.mail: info@infonet.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thuận.

Loại thông tin công bố: Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP HĐQT.

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Thuận

- **Tài liệu đính kèm:** Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2018 Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Địa chỉ: Tòa nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội
Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Giữa niên độ từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Hà Nội, tháng 06 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Tòa nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Bảng Cân đối kế toán Hợp nhất tại ngày 30/06/2018	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2018	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 2 năm 2018	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2018	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông:

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học Toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 13 ngày 11 tháng 09 năm 2017. Theo đó:

Vốn Điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Tòa nhà Infonet, Số 33 phố Vũ Ngọc Phan, Phường Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP Hà Nội.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet (tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%)	Phòng 501 toà nhà Infonet số 33 Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Tên chi nhánh

Tên chi nhánh

Chi nhánh - Công ty CP công nghệ mạng và Truyền thông

Địa chỉ

Lầu 6 Tòa nhà Phoenix, 18-20, Phước Hưng, phường 8. Quận 5. TP Hồ Chí Minh

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		267.523.800.246	228.195.033.970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12.052.427.870	38.495.182.089
1. Tiền	111		12.052.427.870	28.495.182.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.883.696.029	171.491.412.829
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	144.291.710.975	163.495.992.951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	36.872.121.920	6.114.815.500
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	1.115.276.455	2.276.017.699
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(395.413.321)	(395.413.321)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	68.791.885.189	18.153.186.044
1. Hàng tồn kho	141		68.791.885.189	18.153.186.044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.795.791.158	55.253.008
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.08	4.640.967.324	17.989.428
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà n	153	V.16b	154.823.834	37.263.580
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.477.813.440	39.167.347.086
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.529.529	57.829.529
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	6.529.529	57.829.529
II. Tài sản cố định	220		39.340.234.678	28.423.919.702
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	13.863.484.678	2.947.169.702
- Nguyên giá	222		18.961.192.754	7.575.695.622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.097.708.076)	(4.628.525.920)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25.476.750.000	25.476.750.000
- Nguyên giá	228		37.950.882.207	37.950.882.207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.474.132.207)	(12.474.132.207)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	-	10.574.119.109
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	10.574.119.109
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		131.049.233	111.478.746
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	131.049.233	111.478.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		307.001.613.686	267.362.381.056

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

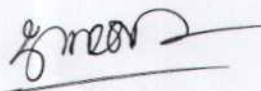
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		160.841.130.603	124.353.250.611
I. Nợ ngắn hạn	310		156.230.527.354	120.508.794.212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	69.628.863.898	44.300.724.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	39.173.324.497	20.024.504.373
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	557.994.201	4.211.941.631
4. Phải trả người lao động	314		737.302.161	2.533.083.212
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	195.715.507	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	86.774.580	365.322.134
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	39.802.937.939	43.791.750.570
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.047.614.571	5.281.467.721
II. Nợ dài hạn	330		4.610.603.249	3.844.456.399
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.610.603.249	3.844.456.399
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146.160.483.083	143.009.130.445
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	146.160.483.083	143.009.130.445
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.757.929.613	33.011.828.236
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.631.572.715	2.248.499.290
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		30.004.784.278	32.982.606.442
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		25.321.137.940	25.321.137.940
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.683.646.338	7.661.468.502
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		307.001.613.686	267.362.381.056

Người lập biểu



Trần Thị Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2018
 Tổng Giám đốc

 Lê Ngọc Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Tòa nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Giữa niên độ

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Số TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Quý 2 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước		
				Đơn vị tính: đồng			
						3	
						4	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.746.125.930	52.099.392.557	111.304.331.491	104.420.804.195		
2.	Các khoản giảm trừ	-	-	-	-		
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	79.746.125.930	52.099.392.557	111.304.331.491	104.420.804.195		
4.	Giá vốn hàng bán	70.639.957.835	42.065.145.882	92.009.791.057	89.380.224.595		
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	9.106.168.095	10.034.246.675	19.294.540.434	15.040.579.600		
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	444.301.079	482.948.248	553.782.049	1.252.592.805		
7.	Chi phí tài chính	1.355.770.257	966.624.210	2.365.560.722	2.342.504.692		
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	843.385.065	778.110.350	1.699.685.415	2.146.043.177		
8.	Chi phí bán hàng	465.187.882	554.106.823	1.354.017.873	1.080.135.935		
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.458.942.519	4.043.806.038	10.086.650.558	8.131.646.818		
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.270.568.516	4.952.657.852	6.042.093.330	4.738.884.960		
11.	Thu nhập khác	3.638.616	20.000	3.816.017	45.604		
12.	Chi phí khác	3.053.435	(20.000)	3.053.435	3.329.181		
13.	Lợi nhuận khác	585.181	(20.000)	762.582	(3.283.577)		
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.271.153.697	4.952.637.852	6.042.855.912	4.735.601.383		
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	539.671.416	1.077.603.402	1.359.209.574	1.077.603.402		
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	3.875.034.450	4.683.646.338	3.657.997.981		
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.731.482.281	-	-	-		
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-		
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-		



Kế toán trưởng

Handwritten signature

Nguyễn Thị Hoa

Người lập biểu

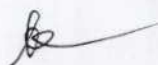
Handwritten signature

Trần Thị Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 2 năm 2018

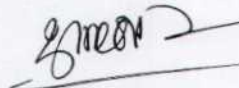
Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	63.929.932.806	56.651.534.466
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(67.613.592.135)	(44.500.910.895)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(2.375.216.738)	(2.007.572.606)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(826.875.297)	(857.177.804)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(819.538.158)	
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	2.244.413.435	824.966.277
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.436.941.047)	(13.270.895.157)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(15.897.817.134)	(3.160.055.719)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi do mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản kh	21		
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chi	27	33.127.145	46.186.062
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	33.127.145	(9.953.813.938)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	33.343.421.724	18.234.461.481
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.929.249.451)	(36.678.427.671)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	9.414.172.273	(18.443.966.190)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6.450.517.716)	(31.557.835.847)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.502.945.586	53.180.698.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12.052.427.870	21.622.862.960

Người lập biểu



Trần Thị Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2018



Tổng giám đốc

Lê Ngọc Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học Toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 13 ngày 11 tháng 09 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Toà nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet (tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%)	Phòng 501, Toà nhà Infonet, Số 33 phố Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội

Chi nhánh

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	Lầu 6 Tòa nhà Phoenix, 18-20, Phước Hưng, phường 8, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Công ty tuyên bố Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

6. Nguyên tắc kế toán TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung kèm theo. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	07 năm
Thiết bị quản lý	05 năm
Phần mềm quản lý	03 - 07 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
 - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	Số cuối Năm	Số đầu năm
1. Tiền		
Tiền mặt	1.863.344.450	1.803.438.017
Tiền mặt VND	1.863.344.450	1.827.706.930
Văn phòng Công ty	645.555.706	720.329.193
Chi nhánh	188.804.304	25.153.041
Công ty TNHH dịch vụ phần mềm Infonet	1.028.984.440	1.082.224.696
Tiền gửi ngân hàng	10.213.352.333	36.691.744.072
- Tiền gửi VND	5.941.051.618	26.618.966.270
Ngân hàng TMCP Quân Đội	3.458.049.103	18.019.366.576
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Hà Tây	50.588.618	50.487.413
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	122.597.381	112.758.259
Công ty CP Chứng khoán FPT	6.595	6.595
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	3.334.426	3.334.426
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	135.494.370	135.291.754
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	2.139.052.726	8.237.088.009
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	31.928.399	60.633.238
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-
- Tiền gửi USD	4.272.300.715	72.777.802
Ngân hàng TMCP Quân Đội	4.272.300.715	72.777.802
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng		10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội		10.000.000.000
Cộng	12.076.696.783	38.495.182.089
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối Năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	144.168.396.395	163.495.992.951
Công An Thành phố Hà Nội		4.255.095.382
Công ty công nghệ thông tin điện lực Miền Bắc	9.391.642.776	6.213.114.786
Tổng công ty hạ tầng mạng	4.872.979.700	14.923.627.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	27.554.274.500	12.416.540.000
Công ty TNHH STARVIEW Việt Nam	5.230.859.126	5.230.859.126
Viện chiến lược Khoa học Công An	500.000.000	
Viện nghiên cứu và Phát triển Viettel		1.999.443.767
Tổng công ty truyền thông		4.253.320.000
Tổng cục hậu cần - kỹ thuật Bộ Công an	34.029.731.596	38.416.500.774
Cục công nghệ thông tin và TK Hải Quan	8.756.522.500	8.756.522.500
NH TMCP Quân đội	1.621.032.001	
Công ty Viễn thông điện lực và CNTT - CN tập đoàn Điện lực VN	6.058.056.200	
Ngân hàng chính sách xã hội		17.999.199.900
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	28.678.880.000	26.829.280.000
Trung tâm điều độ điện Quốc gia Việt Nam		7.865.746.240
Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy	6.871.983.920	10.251.943.720
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP		2.147.138.987
Văn phòng BCA	1.045.197.785	1.045.197.785
Cục Tài vụ - Quản trị	7.544.851.824	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	844.000.000	
Các đối tượng khác	1.168.384.467	892.462.984
Chi nhánh Công ty	123.314.580	
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Thuyết minh Báo cáo tài chính HN

Địa chỉ: Tòa nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Giữa niên độ

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cộng	144.291.710.975	163.495.992.951
	Số cuối Năm	Số đầu năm
CN Cty TNHH DV giao nhận hàng hoa Mặt trời toàn cầu		358.217.157
Công ty CP Bền	31.508.999	31.508.999
Công ty CP dịch vụ Chu Du Hai Bồn		
Công ty CP Du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm	46.212.500	46.212.500
Spacecom inc	23.242.103.100	
Công ty TNHH HT đầu tư thương mại và dịch vụ kĩ thuật		
Công ty TNHH thương mại kĩ thuật H&Q		
Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Bảo Sơn	60.000.000	60.000.000
Cty TNHH Giải pháp nền tảng thông tin và truyền thông (NT&T)		987.930.756
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K		
Công ty TNHH MTV công nghệ và dịch vụ Phương Tây	3.122.057.460	3.122.057.460
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ thư viện T&T	50.875.000	50.875.000
Công ty CP Công nghệ Tinh Vân	373.124.000	746.248.000
Công ty CP phát triển phần mềm và hỗ trợ công nghệ	459.735.060	90.000.000
Công ty CP Tư vấn và Đào tạo Công nghệ thông tin VNE		127.380.000
Công ty Cổ phần thông tin Hà Việt	315.106.000	142.800.000
Công ty TNHH phát triển đầu tư và thương mại A.I.P		141.350.000
Specialised Products	1.484.631.732	210.235.628
Vietsunshine Singapore (PTE)	137.354.200	-
Công ty TNHH xây dựng và giải pháp mạng Minh Quân	140.446.702	-
Công ty TNHH xây dựng và giải pháp mạng Bảo Ngọc	114.233.079	-
Cty CP Đầu tư và PT công nghệ quốc gia ADG	3.710.218.820	-
Công ty TNHH giải pháp nền tảng thông tin và truyền thông	987.930.756	-
Công ty CP Giải pháp và dịch vụ Nam Việt	177.400.000	-
Công ty TNHH Rittal	1.017.557.640	-
Jutomaya Enghieering	900.038.700	-
M-Security Technology Indochina Pte Ltd	153.156.803	-
Các đối tượng khác	348.431.369	-
Chi nhánh Công ty		-
Cộng	36.872.121.920	6.114.815.500

4 Phải thu khác

	Số cuối Năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.063.976.455	-	2.276.017.699	-
Tạm ứng	451.340.000	-	350.953.976	-
Các khoản phải thu khác	612.636.455	-	1.925.063.723	-
Cty TNHH Công nghệ ISI	574.166.300	-	1.874.166.300	-
Thuế TNCN phải thu CBNV	28.950.211	-	28.950.211	-
BHXH		-	12.427.268	-
Đối tượng khác	9.519.944	-	9.519.944	-
b. Dài hạn	57.829.529	-	57.829.529	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	57.829.529	-	57.829.529	-
Cộng	1.121.805.984	-	2.333.847.228	-

5 Nợ xấu trích lập dự phòng

	Số dự phòng cuối Năm	Số trích thêm trong Năm	Số hoàn nhập trong Năm	Số dự phòng đầu năm
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(395.413.321)	-	-	(395.413.321)

6 Hàng tồn kho

	Số cuối Năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	13.602.986.508	-	15.046.682.449	-
Hàng hóa	55.188.898.681	-	3.106.503.595	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	68.791.885.189	-	18.153.186.044	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

7 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối Năm	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	4.795.791.158	55.253.008
Thuế GTGT được khấu trừ	4.640.967.324	17.989.428
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154.823.834	37.263.580
<i>Dài hạn</i>	-	-
Cộng	4.795.791.158	55.253.008

8 Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
Tăng trong năm	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	12.474.132.207	12.474.132.207
Khấu hao trong Năm	-	-	-
<i>Số dư cuối Năm</i>	-	12.474.132.207	12.474.132.207
Giá trị còn lại			
<i>Số dư đầu năm</i>	25.476.750.000	-	25.476.750.000
<i>Số dư cuối Năm</i>	25.476.750.000	-	25.476.750.000

10. Chi phí XDCB dở dang

Văn phòng công ty tại 33 Vũ Ngọc Phan

Cộng

	Số cuối Năm	Số đầu năm
	-	10.574.119.109
Cộng	-	10.574.119.109

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

	Số cuối Năm	Số đầu năm
	131.049.233	111.478.746
Cộng	131.049.233	111.478.746

12. Phải trả người bán	Số cuối Năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	69.628.863.898	69.457.967.898	44.300.724.571	44.300.724.571
Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	452.208.886	452.208.886	452.208.886	452.208.886
Turaz.,Ltd	3.732.673.873	3.732.673.873	3.698.578.113	3.698.578.113
BLITZ IT CONSULTANTS PTE LTD		-	-	-
ECI telecom LTD	164.171.590	164.171.590	162.671.980	162.671.980
EZY infotech PTE.LTD		-	1.708.500.456	1.708.500.456
ROYAL ASIA (GROUP) LIMITED	1.811.231.516	1.811.231.516	1.794.686.991	1.794.686.991
Starview International Pte Ltd	8.030.874.157	8.030.874.157	7.957.516.890	7.957.516.890
Specialised Products		-	-	-
Công ty TNHH MTV giải pháp phần mềm và tích hợp hệ thống Tinh Vân	1.833.896.400	1.833.896.400	1.833.896.400	1.833.896.400
Công ty CP đầu tư và xây lắp kỹ thuật hạ tầng	2.221.637.910	2.221.637.910	2.221.637.910	2.221.637.910
Công ty tin học MIMI	1.038.050.210	1.038.050.210	1.779.317.054	1.779.317.054
Công ty Cổ phần FINTECHVIET		-	720.000.000	720.000.000
Công ty cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ kỹ thuật Trường Anh		-	915.225.567	915.225.567
Công ty TNHH hệ thống tin học viễn thông NDS		-	6.758.638.370	6.758.638.370
Công ty CP đầu tư và phát triển nhà MHD1	845.949.706	845.949.706		
Công ty TNHH phân phối FPT	8.295.945.281	8.295.945.281		
Công ty TNHH tin học viễn thông Song Việt		-	542.257.650	542.257.650
Công ty TNHH Xây dựng và giải pháp mạng Bảo Ngọc		-	636.634.764	636.634.764
Ingram Micro Asia Ltd	5.185.048.960	5.185.048.960	5.474.986.204	5.474.986.204
Công ty CP phát triển công nghệ Á Châu	2.731.000.020	2.731.000.020		
MATERIAL NETWORKS ASIA	8.722.980.750	8.722.980.750	2.943.150.033	2.943.150.033
TELCOM NETWORKS ASIA		-	3.235.417.684	3.235.417.684
Prognostic Services Pte Ltd	11.253.917.664	11.253.917.664		
UL Verification Services Pte Ltd	7.397.491.500	7.397.491.500		
Công ty TNHH Tech Data Advanced Solution	2.030.274.400	2.030.274.400		
Chi nhánh Công ty CP Công nghệ Elite tại Hà Nội	2.707.040.160	2.707.040.160		
Các đối tượng khác	1.003.574.915	1.003.574.915	1.465.399.619	1.465.399.619
b. Chi nhánh Công ty	170.896.000	170.896.000	-	-
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	69.628.863.898	69.628.863.898	44.300.724.571	44.300.724.571

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Thuyết minh Báo cáo tài chính HN

Địa chỉ: Tòa nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội
Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Giữa niên độ

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối Năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty	39.173.324.497	19.974.504.373
Cục tin học nghiệp - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật -BCA	5.766.782.007	5.766.782.007
Công ty nghiên cứu và thí nghiệm Điện	427.580.000	
Công ty CP đầu tư và công nghệ OSB	23.200.320.000	
Công ty CP Thế giới công nghệ Việt Nam	88.794.750	
Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ PSIV	4.768.335.000	4.768.335.000
Công ty TNHH CN Nguyễn Ngọc	61.792.600	
Công ty CP thanh toán quốc gia Việt Nam	2.641.882.640	
Cục tài vụ - Quản trị		7.985.387.366
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.454.000.000	1.454.000.000
Công ty CP ENTEC A&T	142.560.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	609.277.500	
Ủy ban nhân dân Hạ Hòa Phú Thọ	12.000.000	
Chi nhánh Công ty		50.000.000
Cộng	39.173.324.497	20.024.504.373

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <Xem chi tiết tại phụ lục số 02>

15. Chi phí phải trả

	Số cuối Năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Ngắn hạn	195.715.507	195.715.507	-	-
Lãi vay phải trả NH TMCP Quân Đội	195.715.507	195.715.507	-	-
Cộng	195.715.507	195.715.507	-	-

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối Năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.774.580	365.008.749
Bảo hiểm xã hội	8.900.448	-
Tổng công ty bảo hiểm PVI	3.726.395	3.726.395
Chi cục Hải quan Bắc Hà Nội - Hàng không	313.385	-
Cục thuế thành phố Hà Nội	40.719.352	40.719.352
Ông Hoàng Văn Trường	9.500	9.500
Ông Nguyễn Đức Trường	1.605.500	1.605.500
INFONET - HĐQT & BKS		315.600.000
Phải trả phải nộp khác	31.500.000	3.348.002
Cộng	86.774.580	365.008.749

17. Vay ngắn hạn, dài hạn: Xem chi tiết tại Phụ lục 03

18. Vốn góp chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 04>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Thuyết minh Báo cáo tài chính HN

Địa chỉ: Tòa nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Giữa niên độ

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong Năm	-	-
Vốn góp giảm trong Năm	-	-
Vốn góp cuối Năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

18.3 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	716.630	716.630
Cổ phiếu phổ thông	716.630	716.630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	7.283.370	7.283.370
Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

18.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	38.757.929.613	33.011.828.236
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.631.572.715	2.248.499.290
Cộng	41.389.502.328	35.260.327.526

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Tòa nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội
Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Thuyết minh Báo cáo tài chính HN

Giữa niên độ

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2018 <đồng>

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.746.125.930	52.099.392.557
Cộng	79.746.125.930	52.099.392.557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.746.125.930	52.099.392.557
Cộng	79.746.125.930	52.099.392.557
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	70.639.957.835	42.065.145.882
Cộng	70.639.957.835	42.065.145.882
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Văn phòng Công ty	444.301.079	482.948.248
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.086.793	46.186.062
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.745.863	9.777.271
Chiết khấu thanh toán được hưởng	171.474.244	426.984.915
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	225.994.179	-
Cộng	444.301.079	482.948.248
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	843.385.065	778.110.350
Lỗ do chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	57.327.426	188.513.860
Lỗ do chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	455.057.766	-
Cộng	1.355.770.257	966.624.210
7. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	3.638.616	-
Cộng	3.638.616	-
8. Chi phí khác		
Phạt vi phạm hợp đồng	3.053.435	20.000
Chi phí khác	-	-
Cộng	3.053.435	20.000
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	2.271.153.697	4.952.637.852
Các khoản điều chỉnh tăng	427.203.386	420.339.164
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế:	2.698.357.083	5.372.977.016
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Thuyết minh Báo cáo tài chính HN

Địa chỉ: Tòa nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Giữa niên độ

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.

539.671.416

1.077.603.402

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.

-

-

Thuế TNDN phải nộp**539.671.416****1.077.603.402**

Những thông tin khác:

1 Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan

Cty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Mối quan hệ

Công ty con

Chi nhánh

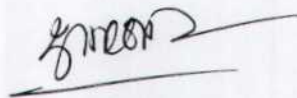
2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh HN, báo cáo lưu chuyển tiền tệ HN là số liệu cùng kỳ năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPAHANOI.

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế giảm trên 10% so với cùng kỳ là do: Lợi nhuận gộp về bán hàng trong kỳ giảm, ngoài ra chi phí tài chính tăng 40%, chi phí quản lý tăng 35% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh

Nguyễn Thị Hoa



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Toà nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Thuyết minh Báo cáo tài chính HN

Giữa niên độ

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

08. Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	-	313.349.419	3.064.924.479	4.197.421.724	7.575.695.622
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	11.385.497.132	-	-	-	11.385.497.132
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.385.497.132	313.349.419	3.064.924.479	4.197.421.724	18.961.192.754
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	313.349.419	2.900.487.207	1.414.689.294	4.628.525.920
- Khấu hao trong kỳ	124.873.194	-	67.096.620	277.212.342	469.182.156
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	124.873.194	313.349.419	2.967.583.827	1.691.901.636	5.097.708.076
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	-	-	164.437.272	2.782.732.430	2.947.169.702
- Tại ngày cuối kỳ	11.260.623.938	-	97.340.652	2.505.520.088	13.863.484.678

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Toà nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Thuyết minh Báo cáo tài chính HN

Giữa niên độ

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

15. Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	2.601.697	3.271.711.221	15.600.786.481	18.993.141.013	123.245.008	-
Thuế xuất nhập khẩu	27.632.873	-	66.303.151	66.303.151	27.632.873	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.029.010	694.648.630	1.375.133.270	1.658.879.178	7.029.010	410.902.722
Thuế thu nhập cá nhân	-	245.581.780	60.760.456	159.250.757	-	147.091.479
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	37.263.580	4.211.941.631	17.106.983.358	20.881.574.099	157.906.891	557.994.201